



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HA LONG AN**  
**HONG HA JOINT STOCK COMPANY**

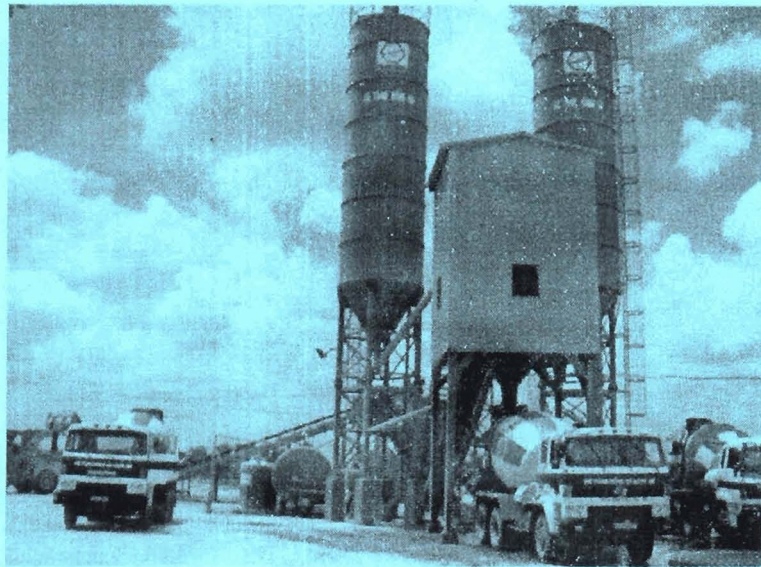
KCN Hoàng Gia Long An – Xã Mỹ Hạnh Nam – Huyện Đức Hòa – Long An  
Hoàng Gia Long An IZ – Mỹ Hạnh Nam Commune – Đức Hòa Dist – Long An Province

Tel: 072 3849932 – 33 - 34

Fax: 072 3849931

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ IV NĂM 2010**



**Tháng 01 năm 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ - LONG AN**

Đường 20, KCN Hông Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam

Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2010**

**Kết thúc vào ngày 31/12/2010**

**NỘI DUNG**

- |                                                          |            |
|----------------------------------------------------------|------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010             | : 03 trang |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2010 | : 01 trang |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2010           | : 01 trang |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010    | : 13 trang |

Tháng 01 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN HONG HÀ - LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

 Mẫu số: B 01 - DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-  
 BTC ngày  
 20/03/2006 của trường BTC)

| Tài sản                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/12/2010) | Số đầu kỳ<br>(30/09/2010) |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                          | 5                         |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>49 735 925 329</b>      | <b>45 709 369 061</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>1 696 514 381</b>       | <b>2 943 169 556</b>      |
| 1. Tiền                                                        | 111        | V.01        | 1 696 514 381              | 2 943 169 556             |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)                         | 11A        |             | 310 227 352                | 68 149 382                |
| - Tiền gửi Ngân hàng                                           | 11B        |             | 1 386 287 029              | 2 875 020 174             |
| - Tiền đang chuyển                                             | 11C        |             |                            |                           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                            |                           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                            |                           |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             |                            |                           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)                   | 129        |             |                            |                           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>40 531 092 744</b>      | <b>32 706 651 506</b>     |
| 1. Phải thu của khách hàng                                     | 131        |             | 42 257 594 007             | 34 150 711 602            |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 65 841 841                 | 78 783 062                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                            |                           |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             |                            |                           |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 135        | V.03        | 199 379 357                | 468 879 303               |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        |             | -1 991 722 461             | -1 991 722 461            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> |             | <b>3 412 871 206</b>       | <b>6 011 536 336</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        | V.04        | 3 412 871 206              | 6 011 536 336             |
| - Hàng mua đang đi trên đường                                  | 148        |             | 96 143 999                 | 166 937 818               |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                                | 142        |             | 1 706 812 022              | 1 917 069 172             |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho                                   | 143        |             |                            |                           |
| - Chi phí SXKD dở dang                                         | 144        |             | 534 504 117                | 534 504 117               |
| - Hàng gửi đi bán                                              | 147        |             | 1 075 411 068              | 3 393 025 229             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | 149        |             |                            |                           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>4 095 446 998</b>       | <b>4 048 011 663</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 2 425 232 040              | 2 477 747 939             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             |                            |                           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 154        | V.05        |                            |                           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                  | 157        |             |                            |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 1 670 214 958              | 1 570 263 724             |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>26 082 856 699</b>      | <b>27 055 148 380</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             |                            |                           |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                            |                           |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             |                            |                           |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        | V.06        |                            |                           |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        | V.07        |                            |                           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                            |                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>18 472 760 039</b>      | <b>19 385 162 720</b>     |
| 1. TSCĐ hữu hình                                               | 221        | V.08        | 12 278 840 683             | 12 975 993 016            |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 23 037 863 191             | 23 037 863 191            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | -10 759 022 508            | -10 061 870 175           |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                         | 224        | V.09        | 3 848 797 231              | 4 051 019 122             |

| Tài sản                                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/12/2010) | Số đầu kỳ<br>(30/09/2010) |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                                            | 2     | 3           | 4                          | 5                         |
| - Nguyên giá                                                 | 225   |             | 5 869 605 642              | 5 869 605 642             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 226   |             | -2020808411                | -1818586520               |
| 3. TSCĐ vô hình                                              | 227   | V.10        | 2345122125                 | 2358150582                |
| - Nguyên giá                                                 | 228   |             | 2 605 691 260              | 2 605 691 260             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 229   |             | - 260 569 135              | - 247 540 678             |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 230   | V.11        |                            |                           |
| III. Bất động sản đầu tư                                     | 240   | V.12        |                            |                           |
| - Nguyên giá                                                 | 241   |             |                            |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 242   |             |                            |                           |
| IV. Các khoản đầu tư dài hạn                                 | 250   |             | 6 927 180 000              | 6 987 069 000             |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                    | 251   |             |                            |                           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                   | 252   |             | 6 927 180 000              | 6 987 069 000             |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                       | 258   | V.13        |                            |                           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                      | 259   |             |                            |                           |
| V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)                    | 260   |             | 682 916 660                | 682 916 660               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                 | 261   | V.14        |                            |                           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                            | 262   | V.21        |                            |                           |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                      | 268   |             | 682 916 660                | 682 916 660               |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200)                              | 270   |             | 75 818 782 028             | 72 764 517 441            |
| Nguồn vốn                                                    |       |             |                            |                           |
| A. Nợ phải trả (300=310+330)                                 | 300   |             | 42 717 327 527             | 40 043 682 440            |
| I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320) | 310   |             | 41373415848                | 37161539940               |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                                        | 311   | V.15        | 23418890981                | 23784068411               |
| - Vay ngắn hạn                                               |       |             | 21740000000                | 22973064911               |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                     |       |             | 1678 890981                | 811 003 500               |
| 2. Phải trả cho người bán                                    | 312   |             | 16314981 215               | 11 314 699477             |
| 3. Người mua trả tiền trước                                  | 313   |             | 928 118 000                | 999 891 520               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                       | 314   | V.16        | 483 847 132                | 294 797 623               |
| 5. Phải trả người lao động                                   | 315   |             |                            | 267 580 000               |
| 6. Chi phí phải trả                                          | 316   | V.17        |                            | 161 626 523               |
| 7. Phải trả nội bộ                                           | 317   |             |                            |                           |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng          | 318   |             |                            |                           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 319   | V.18        | 693 322 950                | 751 305 804               |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 320   |             |                            |                           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 323   |             | -465744430                 | -412429418                |
| II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337)             | 330   |             | 1 343 911 679              | 2 882 142 500             |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                                | 331   |             |                            |                           |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                                   | 332   | V.19        |                            |                           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                     | 333   |             |                            |                           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                         | 334   | V.20        | 1343911 679                | 2882 142500               |
| - Vay dài hạn                                                | 327   |             | 70 005 012                 | 537 616 641               |
| - Nợ dài hạn                                                 | 328   |             | 1 273 906 667              | 2 344 525 859             |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 335   | V.21        |                            |                           |
| 6. Dự phòng trả cấp mất việc làm                             | 336   |             |                            |                           |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                                 | 337   |             |                            |                           |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)                              | 400   |             | 33 101 454 501             | 32 720 835 001            |
| I. Vốn chủ sở hữu                                            | 410   | V.22        | 33 101 454 501             | 32 720 835 001            |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                 | 411   |             | 27 482 700 000             | 27 482 700 000            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412   |             |                            |                           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 413   |             |                            |                           |



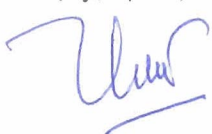
| Tài sản                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/12/2010) | Số đầu kỳ<br>(30/09/2010) |
|----------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                          | 5                         |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                         | 414        |             |                            |                           |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 415        |             |                            |                           |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 416        |             |                            |                           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |             | 2 066 363 725              | 2 119 678 737             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |             | 1 153 799 943              | 1 180 457 450             |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             |                            |                           |
| <b>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>420</b> |             | <b>2 398 590 833</b>       | <b>1 937 998 814</b>      |
| - Lãi chưa phân phối                         | 41A        |             | 2 398 590 833              | 1 937 998 814             |
| - Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ            | 41B        |             |                            |                           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 41B        |             |                            |                           |
| <b>[I. Nguồn kinh phí, quỹ khác]</b>         | <b>430</b> |             |                            |                           |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 432        | V.23        |                            |                           |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp                   | 42A        |             |                            |                           |
| - Chi sự nghiệp                              | 42B        |             |                            |                           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             |                            |                           |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>75 818 782 028</b>      | <b>72 764 517 441</b>     |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi Tiêu                                      |     |      |  |  |
|-----------------------------------------------|-----|------|--|--|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         | N01 | V.24 |  |  |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | N02 |      |  |  |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi          | N03 |      |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        | N04 |      |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại                          | N05 |      |  |  |
| 6. Hạn mức kinh phí còn lại                   | N06 |      |  |  |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản                  | N09 |      |  |  |

Người lập biểu

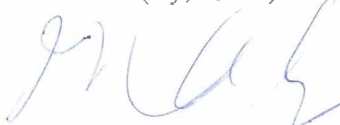
(Ký, họ tên)



Phan Văn Vàng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Xuân Mạch

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Tiến

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
Từ ngày: 01/10/2010 đến ngày: 31/12/2010

Mẫu số: B 02 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của trưởng BTC)

| MH | Chi tiêu                                                                | Thuyết minh | Năm nay        |                       | Năm trước      |                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|    |                                                                         |             | Quý IV/2010    | Lũy kế đến 31/12/2010 | Quý IV/2009    | Lũy kế đến 31/12/2009 |
| 1  | 2                                                                       | 3           |                | 6 = 4+5               | 7              | 8                     |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | VI.25       | 29.247.623.863 | 99 844 085 149        | 38 361 199 336 | 137 267 410 658       |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         |             |                |                       |                |                       |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)           |             | 29.247.623.863 | 99 844 085 149        | 38.361.199.336 | 137 267 410 658       |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                                                     | VI.27       | 27.944.407.266 | 95 726 396 362        | 35 449 908 885 | 123 788 647 609       |
| 20 | 5. M i nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)         |             | 1.303.216.597  | 4 117 688 787         | 2.911.290.451  | 13 478 763 049        |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | VI.26       | 38.475.319     | 2 434 799 451         | 122 708 324    | 145 622 846           |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                                                    | VI.28       | 843.789.244    | 3 169 942 443         | 663 201 640    | 2 314 731 235         |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng                                                     |             | 119.304.590    | 565603808             | 229197012      | 960 032 841           |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         |             | 797.156.599    | 3 827 670 114         | 3 051 055 119  | 5 751 294 365         |
| 30 | 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] |             | -418.558.517   | -1 010 728 127        | -909.454.996   | 4 598 327 454         |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                                       |             | 787.754.873    | 2 042 807 308         | 232 440 782    | 671 214 957           |
| 32 | 12. Chi phí khác                                                        |             | 16.234.368     | 258 913 269           | 37 932 965     | 400 707 579           |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                       |             | 771.520.505    | 1 783 894 039         | 194.507.817    | 270 507 378           |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)                            |             | 352.961.988    | 773 165 912           | -714.947.179   | 4 868 834 832         |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | VI.30       | -53.008.640    | 70 358 098            | 42 518 621     | 333 374 936           |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | VI.30       |                |                       |                |                       |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51-52)           |             | 405.970.628    | 702 807 814           | -757.465.800   | 4 535 459 896         |
| 70 | 18. Lãi gộp bản trên cổ phiếu(*)                                        |             | 148            | 256                   | - 276          | 1 650                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Phạm Văn Vàng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Vũ Xuân Mạch*

Ngày 20 tháng 01 năm 2011  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên đóng dấu)

*Phạm Văn Tiến*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/10/2010 đến ngày: 31/12/2010

Mẫu số: B 03 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của trưởng BTC)

| Chi tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm này         |                       | Năm trước 2009   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------------|------------------|
|                                                                               |       |             | Quý IV/2010     | Lũy kế đến 31/12/2010 |                  |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4               | 6= 4+5                | 7                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>                                  |       |             |                 |                       |                  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và các doanh thu khác               | 01    |             | 23 869 250 699  | 103 385 726 901       | 137 512 060 492  |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                        | 02    |             | -2 727 856 244  | -20 918 469 329       | -129 337 880 815 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03    |             | -1 088 093 694  | -5 424 602 006        | -6 782 417 220   |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                       | 04    |             | - 843 789 244   | -3 169 942 443        | -2 457 832 990   |
| 5. Tiền chi nộp thuế và các khoản khác cho nhà nước                           | 05    |             | - 362 534 496   | -1 011 751 681        | - 505 441 224    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06    |             | 884 126 146     | 4 523 335 649         | 6 375 380 733    |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07    |             | -1 732 528 099  | -9 158 385 154        | -6 308 437 067   |
|                                                                               | 20    |             | 17 998 575 068  | 68 225 911 937        | -1 504 568 091   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |       |             |                 |                       |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác             | 21    |             |                 |                       |                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác          | 22    |             |                 | 37 642 800            | - 13 155 133     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23    |             |                 |                       |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24    |             |                 |                       |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                   |       |             |                 | -1 992 845 000        |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                               |       |             | 79 889 000      | 2 967 665 000         |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27    |             | 18 175 319      | 2 413 890 571         | 32 730 460       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                     | 30    |             | 98 064 319      | 3 426 353 371         | 19 575 327       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |       |             |                 |                       |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31    |             |                 |                       |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32    |             |                 |                       |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33    |             | 2 190 000 000   | 9 300 000 000         | 74 582 799 411   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34    |             | -21 533 294 562 | -82 350 642 082       | -69 724 629 875  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35    |             |                 | - 239 896 000         | - 797 329 374    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36    |             |                 |                       | -1 374 135 000   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                  | 40    |             | -19 343 294 562 | -73 290 538 082       | 2 686 705 162    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                     | 50    |             | -1 246 655 175  | -1 638 272 774        | 1 201 712 398    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60    |             | 2 943 169 556   | 3 334 787 155         | 2 133 074 757    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61    |             |                 |                       |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                   | 70    | 31          | 1 696 514 381   | 2 943 169 556         | 3 334 787 155    |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Vũ Xuân Mạch

Phạm Văn Tiến

Phạm Văn Vàng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2010**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Hồng Hà - Long **An** được thành lập theo biên bản thỏa thuận số" 01/05/BB-HHLA ngày 01/08/2005 về việc thành lập và góp vốn điều lệ cho Công ty Cổ Phần Hồng Hà - Long **An**. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số" 1100682291 ngày 14/9/05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 08/12/2010 do phòng kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Long **An** cấp.

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

*Sản xuất kinh doanh*

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

- 1- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành : 4290 chính)
- 2- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (mã 46204).
- 3- Bán buôn thủy sản (mã ngành 46322).
- 4- Bán buôn gạo (mã ngành 46310).
- 5- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh (mã ngành : 47222).
- 6- *Xây dựng, xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, thi công trang trí nội ngoại thất công trình giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, Xử lý môi trường, Giám sát xây dựng công trình, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản, Kinh doanh bất động sản Cung cấp , lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị công nghiệp, hệ thống tủ điện lạnh, Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, đường thủy. Cho thuê thiết bị máy móc xây dựng, thiết bị dây chuyền công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Sản xuất phân bón. Sản xuất hoá chất (Trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Mua bán trang thiết bị, dụng cụ trường học, bệnh viện, văn phòng, thể thao, vật tư hàng hóa. Mua bán máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ phụ tùng. Sản xuất, kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép tiền chế, các sản phẩm cụ khí. Bán buôn hàng hóa. Bán 12 lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.*

#### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không thay đổi nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý IV năm 2010.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán **Việt Nam đồng (VND)**

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1- **Chế độ kế toán áp dụng** Theo quyết định số" 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung được thực hiện trên phần mềm máy vi tính

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:



## CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoang Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **-Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác :**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập tài chính để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng hóa tồn kho**

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty áp dụng nguyên tắc bình quân gia quyền để đánh giá hàng tồn kho.

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Kiểm kê định kỳ

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD và bất động sản đầu tư**

-Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, vận chuyển và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

### **-Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

#### **Loại tài sản**

#### **Thời gian khấu hao**

-Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 10 năm

-Máy móc thiết bị

05 - 10 năm

-Phương tiện vận tải

06 - 08 năm

-Thiết bị văn phòng

03 - 06 năm

-Tài sản cố định vô hình

50 năm

-Tài sản thuê tài chính

06 - 08 năm

### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

-Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào công ty kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16

"Chi phí đi vay".

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

#### -Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Chi phí thành lập
- Chi phí hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử sản phẩm lớn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi nhúng khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả được lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

(Công ty chưa thực hiện lập dự phòng cho các khoản nợ phải trả)

### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hệ thống thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của các năm trước.

### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

#### Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

Doanh thu cung cấp dịch vụ du'c ghi nhận khi kết quả của giao dịch 66 du'c xiic định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu du'c ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ 66. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ du'c xiic định khi thoả mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xiic định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xiic định phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xiic định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khi du'c ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch 66
- Doanh thu du'c xác định tương đối chắc chắn

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : VND

**01 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                      | <u>Số cuối quý IV</u> | <u>Số đầu năm (cuối Q3)</u> |
|----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt           | 310.227.352           | 68.149.382                  |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.386.287.029         | 2.875.020.174               |
| - Tiền đang chuyển   |                       |                             |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.696.514.381</b>  | <b>2.943.169.556</b>        |

Ghi chú : -Số dư tiền mặt tại quỹ khớp với biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/12/2010.

-Số dư cuối kỳ của tiền gửi tại các ngân hàng khớp với sổ phụ ngân hàng ngày 31/12/2010.

**02 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                     | <u>Số cuối quý IV</u> | <u>Số đầu năm (cuối Q3)</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn       |                       |                             |
| - Đầu tư ngắn hạn khi               |                       |                             |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |                       |                             |
| <b>Cộng</b>                         |                       |                             |

**03 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                       | <u>Số cuối quý IV</u> | <u>Số đầu năm (cuối Q3)</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| - Phải thu khách hàng                 | 42.257.594.007        | 34.150.711.602              |
| - Trả trước cho người bán             | 65.841.841            | 78.783.062                  |
| - Các khoản phải thu khác             | 199.379.357           | 468.879.303                 |
| + Cty Cho Thuê tài chính Quốc tế VILC | 140.798.092           | 153.238.108                 |
| + Cty Cho thuê Tài chính CILC         | 5.595.228             | 10.071.420                  |
| + Phải thu khi (nợ TK 338)            | 6.873.815             | 6.873.815                   |
| + Thuế TNCN bị truy thu               | 46.112.222            | 71.808.340                  |
| + Phải thu người lao động tiền BHXH   |                       | 14.300.000                  |
| + Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ     |                       | 212.587.620                 |

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Dự phòng phải thu khó đòi | -1.991.722.461        | -1.991.722.461        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>40.531.092.744</b> | <b>32.706.651.506</b> |

**04 - Hàng tồn kho**

|                        | <u>Số cuối quý IV</u> | <u>Số đầu năm (cuối Q3)</u> |
|------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| + Giá gốc hàng tồn kho | 2.878.367.089         | 6.011.536.336               |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ - LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hohng Gia Long An, Xã Mỹ Hanh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                                    |                      |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Hhng mua di đường                                | 96.143.999           | 166.937.818          |
| - Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho                    | 1.706.812.022        | 1.917.069.172        |
| - Công cu, dụng cu                                 |                      |                      |
| - Chi phí SX, KD dở dang (*)                       | 1.075.411.068        | 3.927.529.346        |
| - Thnh phẩm                                        |                      |                      |
| - Hhng hóa                                         |                      |                      |
| <b>+ Dự phng giảm giá hàng tồn kho</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Giá trị thuhn có thể thực hiện được của HTK</b> | <b>2.878.367.089</b> | <b>6.011.536.336</b> |

-Giá trị hhng tồn kho cuối kỳ khớp vdi biên bdn kiểm kê kho tại nghy 31/12/2010

-(\*) : Giá trị trên chỉ tiêu chi phí sin xuất kinh doanh dở dang (đầu kỳ và cuối kỳ) là số lượng bê tang đã xuất cho khách hhng vho thời diđm kết thúc 31/12/2010 nhưng chưa được khách hàng xác nhận và hồ sd liên quan d6 phát hnh hóa ddn, ddn vị treo lại khoản chi phí nhy để khi có xác nhận của khách hàng mua bê tông, ddn vị sẽ xuất hha đơn để ghi nhận doanh thu và kết chuyển vho giá vốn. Giá trị nhy thực chất không phdi là chi phí **SXKD** dở dang cuối kỳ.

-Trong số" dư chi phí SXKD dở dang cuối kỳ có 534.504.117 đồng là khodn chi phí lắp đặt tram trộn bê tông 30 m3/h cho Cty Cổ Phần Đầu tư & XD Công Nghệ 10 theo hdp đồng kinh tế số" 101-06/HĐKT nghy 25/09/2006. Chi phí này đến 30/09/2010 vẫn chưa quyết toán xong với khách hàng.

## **05 -CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                       | <u><b>Số cuối quý IV</b></u> | <u><b>Số dhu năm (cuối Q3)</b></u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| -Chi phí công cu dụng cu chưa phln bổ | 72.511.741                   | 88.992.852                         |
| -Chi phí sửa chữa tài sản             | 2.048.637.722                | 1.968.864.263                      |
| -Chi phí khác                         | 304.082.577                  | 419.890.824                        |

**Cộng**

**2.425.232.040**

**2.477.747.939**

## **06 -TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                            | <u><b>Số cuối quý IV</b></u> | <u><b>Số đầu năm (cuối Q3)</b></u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| -Các khodn tam ứng cá nhln | 1.670.214.958                | 1.570.263.724                      |

**Cộng**

**1.670.214.958**

**1.570.263.724**

## **07 - Thuế v l các khoản phải thu Nhl nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa  
- Thuế GTGT được kh'l'u trừ  
- Các khodn khác phải nộp Nhh nước

**Số cuối quý IV**

**Số đầu năm (cuối Q3)**

**Cộng**

**0**

**0**

## **08 - Tăng , giảm tli sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                       | Nhl cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phddng tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cu quản lý | TSCD hữu hình khác | Tổng cộng             |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b> | <b>4.438.855.154</b>  | <b>6.083.354.027</b> | <b>12.153.894.970</b>          | <b>169.365.703</b>        | <b>192.393.337</b> | <b>23.037.863.191</b> |
| Số dư đầu quý                   | 4.438.855.154         | 6.083.354.027        | 12.153.894.970                 | 169.365.703               | 192.393.337        | 23.037.863.191        |
| -Mua trong quý                  |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Đầu tư XD CB hoàn thành        |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Tăng khác                      |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư         |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Thanh lý, nhượng bán           |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Giảm khác                      |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| Số dư cuối quý                  | 4.438.855.154         | 6.083.354.027        | 12.153.894.970                 | 169.365.703               | 192.393.337        | 23.037.863.191        |
| <b>Giá trị hao mbn lũy kế</b>   | <b>1.874.620.946</b>  | <b>2.829.305.826</b> | <b>5.855.040.734</b>           | <b>142.337.026</b>        | <b>57.789.972</b>  | <b>10.759.094.504</b> |
| Số dư đầu quý                   | 1.765.909.223         | 2.634.319.215        | 5.471.166.329                  | 137.567.263               | 52.980.141         | 10.061.942.171        |
| -Khấu hao trong quý             | 108.711.723           | 194.986.611          | 383.874.405                    | 4.769.763                 | 4.809.831          | 697.152.333           |
| -Tăng khác                      |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư         |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |
| -Thanh lý, nhddng bán           |                       |                      |                                |                           |                    | 0                     |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                          |                      |                      |                      |                   |                    |                       |   |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|---|
| -Giảm khác                               |                      |                      |                      |                   |                    |                       | 0 |
| Số dư cuối quý                           |                      |                      |                      |                   |                    |                       | 0 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> | <b>2.564.234.208</b> | <b>3.254.048.201</b> | <b>6.298.854.236</b> | <b>27.028.677</b> | <b>134.603.365</b> | <b>12.278.768.687</b> |   |
| -Tại ngày đầu năm                        | 2.672.945.931        | 3.449.034.812        | 6.682.728.641        | 31.798.440        | 139.413.196        | 12.975.921.020        |   |
| -Tại ngày cuối năm                       | 2.564.234.208        | 3.254.048.201        | 6.298.854.236        | 27.028.677        | 134.603.365        | 12.278.768.687        |   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

## **09 - Tăng, giảm thi sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng            |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|--------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>          | -                     | <b>1.086.595.861</b> | <b>4.783.009.781</b>           |                    | -            | <b>5.869.605.642</b> |
| Số dư đầu quý                                  |                       | 1.086.595.861        | 4.783.009.781                  |                    |              | 5.869.605.642        |
| -Thuê tài chính trong quý                      |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Mua lại TSCĐ thuê tài chính                   |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Tăng khác                                     |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Trả lại TSCĐ thuê tài chính                   |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Giảm khác                                     |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| Số dư cuối quý                                 |                       | 1.086.595.861        | 4.783.009.781                  |                    |              | 5.869.605.642        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  | -                     | <b>101.868.363</b>   | <b>1.918.940.048</b>           | -                  | -            | <b>2.020.808.411</b> |
| Số dư đầu quý                                  |                       | 67.912.242           | 1.750.674.278                  |                    |              | 1.818.586.520        |
| -Khấu hao trong quý                            |                       | 33.956.121           | 168.265.770                    |                    |              | 202.221.891          |
| -Mua lại TSCĐ thuê tài chính                   |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Tăng khác                                     |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Trả lại TSCĐ thuê tài chính                   |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| -Giảm khác                                     |                       |                      |                                |                    |              | -                    |
| Số dư cuối quý                                 |                       | -                    | -                              |                    |              | -                    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> | -                     | <b>984.727.498</b>   | <b>2.864.069.733</b>           | -                  | -            | <b>3.848.797.231</b> |
| -Tại ngày đầu năm                              |                       | 1.018.683.619        | 3.032.335.503                  |                    |              | 4.051.019.122        |
| -Tại ngày cuối năm                             |                       | 984.727.498          | 2.864.069.733                  |                    |              | 3.848.797.231        |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

## **10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Quyền sử dụng đất    | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b> |                       |                   |                                | <b>2.605.691.260</b> |                    |           |
| Số dư đầu Quý                  |                       |                   |                                | 2.605.691.260        |                    |           |
| -Mua trong quý 4               |                       |                   |                                |                      |                    |           |
| -Tạo ra từ nội bộ DN           |                       |                   |                                |                      |                    |           |
| -Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                       |                   |                                |                      |                    |           |
| -Tăng khác                     |                       |                   |                                |                      |                    |           |
| -Thanh lý, nhượng bán          |                       |                   |                                |                      |                    |           |
| -Giảm khác                     |                       |                   |                                |                      |                    |           |
| Số dư cuối năm                 |                       |                   |                                | 2.605.691.260        |                    |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                       |                   |                                | <b>260.569.134</b>   |                    |           |
| Số dư đầu quý                  |                       |                   |                                | 247.540.677          |                    |           |
| -Khấu hao trong quý 4          |                       |                   |                                | 13.028.457           |                    |           |
| -Tang khác                     |                       |                   |                                |                      |                    |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                         |  |  |  |  |                      |  |
|-----------------------------------------|--|--|--|--|----------------------|--|
| -Thanh lý, nhượng bán                   |  |  |  |  |                      |  |
| -Giảm khác                              |  |  |  |  |                      |  |
| Số dư cuối quý 4                        |  |  |  |  | 260.569.134          |  |
| <b>Ghi trị còn lại của TSCD vô hình</b> |  |  |  |  | <b>2.345.122.126</b> |  |
| -Tại ngày đầu năm                       |  |  |  |  | 2.358.150.583        |  |
| -Tại ngày cuối năm                      |  |  |  |  | 2.345.122.126        |  |

\* Thuyết minh số liệu và gidi trình khdc

**11 - Chi phí xly dựng cd bản đồ đang**

**Số cuối quý IV**

**Số đầu năm (cuối Q3)**

- Tổng số" chi phí XDCB dB đang

Trong đó (những công trình lớn)

+ NM BTHHBR-VT số" 1

**12 Tang, giảm blt động sản đầu td**

| Khoản mục                             | So" dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | So" dư cuối năm |
|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá BDS đầu tư</b>          |                |                |                |                 |
| -Quyền sử dụng đất                    |                |                |                |                 |
| -Nhà                                  |                |                |                |                 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất             |                |                |                |                 |
| -Cd sở hạ tầng                        |                |                |                |                 |
| <b>Giá trị hao mbn lũy kế</b>         |                |                |                |                 |
| -Quyền sử dụng đất                    |                |                |                |                 |
| -Nhà                                  |                |                |                |                 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất             |                |                |                |                 |
| -Cd sở hạ tầng                        |                |                |                |                 |
| <b>Giá trị cbn lại của BDS đầu tư</b> |                |                |                |                 |
| -Quyền sử dụng đất                    |                |                |                |                 |
| -Nhà                                  |                |                |                |                 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất             |                |                |                |                 |
| -Cd sở hạ tầng                        |                |                |                |                 |

\* Thuyết minh số liệu va giải trình khác

**13 - Đầu td dài hạn khác**

**Số cuối quý IV**

**Số đầu năm (cuối Q3)**

| So" lượng | Giá trị       | Số lượng  | Giá trị       |
|-----------|---------------|-----------|---------------|
| 33        | 330.000       | 3.333     | 60.219.000    |
| 6.296.850 | 6.296.850.000 | 6.296.850 | 6.296.850.000 |
| 63.000    | 630.000.000   | 63.000    | 630.000.000   |

- Đầu td cổ phiếu Công ty CP XD & KD Địa ốc Tân Kỳ

- Đầu td cổ phiếu Công ty CP DT & PT Hồng HB

- Đầu td CP Công ty CP Hồng Hà BB Rịa - Vũng Tàu

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>6.927.180.000</b> | <b>6.987.069.000</b> |
|-------------|----------------------|----------------------|

-Lf do thay đổi đối với khodn đầu tư dài hạn vào Cty CP XD & KD Địa ốc Tân Kỳ do trong kỳ Công ty có được thưởng 2.000 cổ phiếu. Công ty có bán 5.300 cổ phiếu tương đương giá trị 79.889.000 đồng.

**14 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

**Số cuối quý IV**

**Số đầu năm (cuối Q3)**

- Ký quỹ thuê tài chính - Cty cho thuê tài chính Quốc tế VN ( VILC)

423.289.945

423.289.945

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hông Gia Long An, XI Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                                                                     |                       |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| - Đặt cọc mua xe trộn bê tông & xe btm ngang                                        | 187.626.715           | 187.626.715                 |
| Cty Cho thuê tài chính (CILC)                                                       |                       |                             |
| -Đặt cọc thuê mặt bằng NMBTHHLA sơ' 2                                               | 72.000.000            | 72.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>682.916.660</b>    | <b>682.916.660</b>          |
| <b>15 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>                                                      | <b>Số cuối quý IV</b> | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Vay ngắn hạn                                                                      | <b>21.740.000.000</b> | <b>22.973.064.911</b>       |
| +Vay ngắn hạn NH DT & PT - CN TP. HCM                                               | 20.000.000.000        | 18.490.111.292              |
| +Vay ngắn hạn TMCP Xăng Dầu Petrolimex                                              |                       | 2.372.953.619               |
| +Vay Cty CP Đầu tư & XD COTEC                                                       |                       | 200.000.000                 |
| +Vay Cty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà                                             | 1.500.000.000         | 1.500.000.000               |
| +Vay ngắn hạn của các cá nhân                                                       | <b>240.000.000</b>    | <b>410.000.000</b>          |
| * <i>Phạm Văn Tiến</i>                                                              |                       | 280.000.000                 |
| * <i>La Vĩnh Nhơn</i>                                                               | 80.000.000            | 80.000.000                  |
| * <i>Vũ Xuân Mach</i>                                                               | 10.000.000            | 50.000.000                  |
| * <i>Nguyễn Trần Long</i>                                                           | 150.000.000           |                             |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                                            | <b>1.678.890.981</b>  | <b>811.003.500</b>          |
| +Ngân hàng DT & PT - CN TP. HCM                                                     | 616.000.000           | 513.766.870                 |
| +Ngân hàng ANZ                                                                      | 5.700.365             | 16.709.379                  |
| +Công ty cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)                                       | 704.619.192           | 202.455.827                 |
| +Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CILC                                            | 352.571.424           | 78.071.424                  |
| -Phải trả người bán                                                                 | 16.314.981.215        | 11.314.699.477              |
| -Người mua trả trước                                                                | 928.118.000           | 999.891.520                 |
| -Phải trả tiền lương người lao động                                                 |                       | 267.580.000                 |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>40.661.990.196</b> | <b>36.366.239.408</b>       |
| <b>Ghi chú :</b>                                                                    |                       |                             |
| -Số dư các khoản vay ngân hàng khdp với xác nhận của ngân hàng tại ngày 31/12/2010  |                       |                             |
| -Số dư khoản vay các cá nhân khdp với biên bản xác nhận vốn vay tại ngày 31/12/2010 |                       |                             |
| -Số dư phải trả người bán khdp với biên bản xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2010    |                       |                             |
| <b>16 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>                                     | <b>Số cuối quý IV</b> | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                             | 382.774.074           | 146.119.575                 |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                                                            |                       |                             |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                              |                       |                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                        | 127.412.050           | 57.487.310                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                             |                       |                             |
| - Thuế tài nguyên                                                                   |                       |                             |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                                     |                       |                             |
| - Các loại thuế khác                                                                | 96.594.388            | 91.190.738                  |
| -Các khoản phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                   |                       |                             |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>606.780.512</b>    | <b>294.797.623</b>          |
| <b>17 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>                                                        | <b>Số cuối quý IV</b> | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| -Chi phí lãi vay vốn cố định                                                        |                       |                             |
| -Chi phí thuê btm bê tông                                                           |                       |                             |
| -Chi phí thi nghiệm mẫu                                                             |                       |                             |
| -Chi phí phải trả khác                                                              |                       |                             |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>0</b>              | <b>0</b>                    |
| <b>18 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>                                       | <b>Số cuối quý IV</b> | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Tài sản thừa chi3 gidi quyết                                                      |                       |                             |
| - Kinh phí công đoàn                                                                | 371.163.247           | 348.401.373                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xi Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                              |             |             |
|----------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Bảo hiểm xã hội                            | 864.836     | 39.913.431  |
| - Bảo hiểm y tế                              |             | 21.459.461  |
| - Bdo hiểm thất nghiệp                       |             | 9.020.671   |
| - Phải trả cổ tức (cb đông)                  | 60.460.000  | 60.460.000  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 134.500.000 | 142.000.000 |
| - Cbc khoản phải trả khbc                    | 75.617.140  |             |
| -Thuế TNCN ddđc miễn phải trả người môi giới |             |             |

**Cộng****642.605.223****621.254.936****19 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN****Số cuối quý IV****Số đầu năm (cuối Q3)**

|                                               |               |               |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| a - Vay dài hạn                               | 70.005.012    | 537.616.641   |
| +Vay dài hạn ngân hàng DT & PT - CN TP. HCM   | 70.005.012    | 532.005.012   |
| +Vay dài hạn ngân hàng ANZ                    |               | 5.611.629     |
| - Trđi phiếu phbt hành                        |               |               |
| d - Nợ dài hạn                                | 1.273.906.667 | 2.344.525.859 |
| +Thuê d i chính - Cty Cho thuê Tài chính VILC | 1.138.478.091 | 1.843.097.283 |
| +Thuê tài chính - Cty cho thuê tài chính CILC | 135.428.576   | 501.428.576   |

**Cộng****1.343.911.679****2.882.142.500****c - Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn             | Năm nay (Quý IV/2010)                     |                   |             | Quý trước (Quý III)                       |                   |             |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trđ nd gốc  | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trđ nd gốc  |
| Tirol năm trở xuống  |                                           |                   |             |                                           |                   |             |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 374.622.273                               | 80.666.446        | 293.955.827 | 376.590.332                               | 89.542.267        | 287.048.065 |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |             |                                           |                   |             |

**20 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        |                       |                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                     | <b>Số cuối quý IV</b> | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời ddđc khấu trừ |                       |                             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                       |                             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                       |                             |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ddđc ghi nhận từ các năm trước     |                       |                             |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  |                       |                             |

|                                                                                        |                       |                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                    | <b>Số cuối quý IV</b> | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phđt sinh từ cbc khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                       |                             |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ddđc ghi nhận từ các năm trước    |                       |                             |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |                       |                             |

**21 - Vốn chủ sở hữu****a - Bảng đối chiếu biến động cba vốn chủ sở hữu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An , Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu (LN chưa PP) | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư, phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | NV đầu tư XDCVB | Cộng |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|-----------------|------|
| A                                      | 1                         | 2                    | 3                                    | 4            | 5                      | 6                      | 7               | 8    |
| Số dư đầu năm trước                    | 27.482.700.000            |                      | 3.083.930.179                        |              | 1.608.088.304          | 924.662.233            |                 |      |
| -Tăng vốn trong năm trước              |                           |                      |                                      |              | 419.674.482            | 209.837.241            |                 |      |
| -Lãi trong năm trước                   |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| -Tăng khác                             |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| -Giảm vốn trong năm trước              |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| -Lỗ trong năm trước                    |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| -Giảm khác                             |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay | 27.482.700.000            |                      | 3.083.930.179                        |              | 2.027.762.786          | 1.134.499.474          |                 |      |
| -Tăng vốn trong năm nay                |                           |                      | 1.773.423.616                        |              |                        |                        |                 |      |
| -Lãi trong năm nay                     |                           |                      | 289.507.039                          |              | 38.600.939             | 19.300.469             |                 |      |
| -Tăng khác                             |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| -Giảm vốn trong năm nay                |                           |                      | 2.748.270.000                        |              |                        |                        |                 |      |
| -Lỗ trong năm nay                      |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| -Giảm khác                             |                           |                      |                                      |              |                        |                        |                 |      |
| Số dư cuối năm nay                     | <b>27.482.700.000</b>     |                      | <b>2.398.590.834</b>                 |              | <b>2.066.363.725</b>   | <b>1.153.799.943</b>   |                 |      |

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn gộp cda Nhà nước

- Vốn gộp cda các cổ đông

(Bao gồm cdc cổ đông sáng lập và cdc cổ đông khác)

**Cộng**
**Số cuối quý IV**
**Số đầu năm (cuối Q3)**

27.482.700.000

27.482.700.000

**27.482.700.000**
**27.482.700.000**
**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, ldi nhuận đã chia

**Số cuối quý IV**
**Số đầu năm (cuối Q3)**

27.482.700.000

27.482.700.000

27.482.700.000

27.482.700.000

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                                          |                                                 |                             |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                 |                                                 |                             |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi Itiy kế chưa được ghi nhận  |                                                 |                             |
| <b>d - Cổ phiếu</b>                                      | <b>Số cuối quý IV</b>                           | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phht hnhh                    | 2.748.270                                       | 2.748.270                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bhn ra công chúng                 | <b>2.748.270</b>                                | <b>2.748.270</b>            |
| + Cổ phiếu phổ thng                                      | 2.748.270                                       | 2.748.270                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                        |                                                 |                             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                         |                                                 |                             |
| + Cổ phiếu phổ thng                                      |                                                 |                             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                        |                                                 |                             |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hnhh                        | <b>2.748.270</b>                                | <b>2.748.270</b>            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                     | 2.748.270                                       | 2.748.270                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                        |                                                 |                             |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>                 | <i>(10.000 đ/cp ( Mười ngàn đồng/cổ phiếu))</i> |                             |
| <b>e - Các quỹ của doanh nghiệp</b>                      | <b>Số cuối quý IV</b>                           | <b>Số đầu năm (cuối Q3)</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                  | 2.066.363.725                                   | 2.119.678.737               |
| - Quỹ dự phbng tài chính                                 | 1.153.799.943                                   | 1.180.457.450               |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi                            | -465.744.430                                    | -412.429.418                |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp |                                                 |                             |

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bhy trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****Dun vị tính : VND**

|                                                                                                 | <b>Năm nay (31/12/2010)</b> | <b>Quý trước (Q3)</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>22 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (MI số 01)</b>                              | <b>29.247.623.863</b>       | <b>19.790.782.947</b> |
| Trong đó                                                                                        |                             |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            | 29.247.623.863              | 19.790.782.947        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    |                             |                       |
| - Doanh thu hdp ddng xdy dựng                                                                   |                             |                       |
| (đối với DN có hoạt động xây lắp)                                                               |                             |                       |
| + Doanh thu của hdp ddng xdy dựng được ghi nhận trong kỳ                                        |                             |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hdp đồng xly dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                             |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>29.247.623.863</b>       | <b>19.790.782.947</b> |
| <b>23 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)</b>                                             | <b>Năm nay (31/12/2010)</b> | <b>Quý trước (Q3)</b> |
| Trong đó                                                                                        |                             |                       |
| - Chiết khấu thương mại                                                                         |                             |                       |
| - Giảm giá hàng bán                                                                             |                             |                       |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                           |                             |                       |
| - Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                                             |                             |                       |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                                                                        |                             |                       |
| - Thuế xuất khẩu                                                                                |                             |                       |
| <b>24 - DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (MI số 10)</b>                          | <b>Năm nay (31/12/2010)</b> | <b>Quý trước (Q3)</b> |
| Trong đó                                                                                        |                             |                       |
| - Doanh thu thuần trao đổi s l n phẩm, hàng hóa                                                 | 29.247.623.863              | 19.790.782.947        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                                              |                             |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>29.247.623.863</b>       | <b>19.790.782.947</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long **An**, XP Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long **An**

|                                                                                                                                  |  |                                    |                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------|
| <b>25 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN (Mi số 11)</b>                                                                                          |  | <b><u>Năm nay (31/12/2010)</u></b> | <b><u>Quý trước (Q3)</u></b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                                                    |  | 27.944.407.266                     | 19.328.561.041               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                      |  | <b>27.944.407.266</b>              | <b>19.328.561.041</b>        |
| <b>26 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (MI số 21)</b>                                                                             |  | <b><u>Năm nay (31/12/2010)</u></b> | <b><u>Quý trước (Q3)</u></b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                     |  | 8.264.319                          | 8.202.914                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                                    |  | 20.000.000                         |                              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                             |  |                                    | 517.061.220                  |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                                                                                               |  |                                    | 44.112.578                   |
| - Thu nhập về hoạt động mua bán chứng khoán                                                                                      |  | 10.211.000                         |                              |
| - Doanh hoạt động tài chính khác                                                                                                 |  |                                    |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                      |  | <b>38.475.319</b>                  | <b>569.376.712</b>           |
| <b>27 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH (MI số 22)</b>                                                                                         |  | <b><u>Năm nay (31/12/2010)</u></b> | <b><u>Quý trước (Q3)</u></b> |
| - Chi phí lãi vay vốn cố định ( vay dài hạn NH)                                                                                  |  | 24.886.215                         | 45.764.375                   |
| - Chi phí lãi vay vốn lưu động ( vay ngắn hạn NH)                                                                                |  | 666.638.089                        | 670.032.925                  |
| - Chi phí lãi thuê tài chính                                                                                                     |  | 80.666.446                         | 89.542.267                   |
| - Chi phí lãi vay cá nhân và các đối tượng khác                                                                                  |  | 71.598.494                         | 8.530.411                    |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                                         |  |                                    |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                      |  | <b>843.789.244</b>                 | <b>813.869.978</b>           |
| <b>28 - CHI PHÍ THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ (MI số 51)</b>                                                 |  | <b><u>Năm nay (31/12/2010)</u></b> | <b><u>Quý trước (Q3)</u></b> |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                              |  | 352.961.988                        | -802.383.222                 |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                   |  |                                    |                              |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay                                     |  |                                    |                              |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                               |  | 352.961.988                        | -802.383.222                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                                   |  | -53.008.640                        |                              |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (MI số 52)                                                                                          |  |                                    |                              |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                       |  | 405.970.628                        | -802.383.222                 |
| <b>Ghi chú :</b>                                                                                                                 |  |                                    |                              |
| -Thu nhập chịu thuế của nhà máy 1, nhà máy 2, nhà máy 3 được xác định theo tỷ lệ doanh thu của từng nhà máy trên tổng doanh thu. |  |                                    |                              |
| -Thuế suất thuế TNDN của nhà máy 1 là 15%, nhà máy 2 và nhà máy 3 là 25%                                                         |  |                                    |                              |
| -Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế TNDN.                                                                           |  |                                    |                              |
| <b>29 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN QUÝ 1+2+3 NĂM 2010</b>                                                                                 |  | <b><u>Năm nay (31/12/2010)</u></b> |                              |
| 1 -Lợi nhuận năm 2009 còn lại chưa phân phối                                                                                     |  | 4.857.353.795                      |                              |
| 2 -Lợi nhuận kinh doanh 09 tháng đầu năm 2010                                                                                    |  | 296.837.186                        |                              |
| 3 -Lợi nhuận kinh doanh quý 4 năm 2010                                                                                           |  | 405.970.628                        |                              |
| 4 -Tổng lợi nhuận năm 2010 (=2+3)                                                                                                |  | 702.807.814                        |                              |
| -Các khoản chi từ lợi nhuận sau thuế                                                                                             |  | 316.798.429                        |                              |
| +Chi nộp phạt vi phạm giao thông                                                                                                 |  | 22.840.000                         |                              |
| +Chi nộp phạt vi phạm về thuế                                                                                                    |  | 10.864.245                         |                              |
| +Thù lao HĐQT+BKS                                                                                                                |  | 213.500.000                        |                              |
| +Chi phí khác                                                                                                                    |  | 69.594.184                         |                              |
| +Trích lập các quỹ                                                                                                               |  | 96.502.347                         |                              |
| -Quỹ dự phòng tài chính (5%)                                                                                                     |  | 19.300.469                         |                              |
| -Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)                                                                                                 |  | 38.600.939                         |                              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ -LONG AN**

Địa chỉ : Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam, Huyện Đức Hòa , Tỉnh Long An

|                                                       |                             |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| -Quỹ đầu tư phát triển (10%)                          | 38.600.939                  |                       |
| -K/C lợi nhuận sang TK 3388 để chia cổ tức            | 2.748.270.000               |                       |
| -Lợi nhuận cbn lại đến 31/12/2010                     | 2.398.590.833               |                       |
| <b>30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>                    | <b>Năm nay (31/12/2010)</b> | <b>Quý trước (Q3)</b> |
| -Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 405.970.628                 | -802.383.222          |
| -Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 2.748.270                   | 2.748.270             |
| -Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 148                         | -292                  |
| <b>31 - Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Năm nay (31/12/2010)</b> | <b>Quý trước (Q3)</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 22.244.668.726              | 16.105.721.536        |
| - Chi phí nhân công                                   | 625.737.248                 | 858.955.449           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 917.229.156                 | 914.740.586           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 847.148.620                 | 761.794.382           |
| - Chi phí khiếu bằng tiền                             | 1.924.101.986               | 2.111.432.408         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>26.558.885.736</b>       | <b>20.752.644.361</b> |

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- 32 Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc 31/12/2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 20/01/2011.

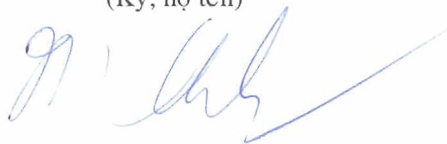
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Vàng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Vũ Xuân Mạch

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Tiến